

THÔNG BÁO SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ THÁNG 5/2024 CỦA CÁC CƠ QUAN HCSN VÀ CSCC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC SƠN

Tổng số khách hàng là cơ quan Hành chính sự nghiệp và chiếu sáng công cộng thống kê theo dõi tiết kiệm điện trên địa bàn huyện Bắc Sơn là 206 khách hàng. Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ tháng 5/2024 là 167.546 kWh, giảm 5552 kWh, tương ứng giảm 3.42 % so với cùng kỳ và giảm 7.176 kWh, tương ứng giảm 4.10 % so với tháng 4/2024. Trong đó có 206 khách hàng cơ quan có sản lượng tiêu thụ tháng >100 kWh. Qua theo dõi, có 118 cơ quan có sản lượng tăng và 88 cơ quan có sản lượng giảm so với cùng kỳ. Trong đó:

- Khối HCSN: Có 75 khách hàng, tổng điện năng tiêu thụ là 63.411 kWh, cao hơn cùng kỳ tháng 5/2023 là 6.603 kWh, tương ứng tăng 11.62 %.

Một số đơn vị thực hiện tiết giảm sâu so với cùng kỳ như: Trường Mầm non xã Vũ Sơn sử dụng 182 kWh, giảm 476 kWh, tương ứng giảm 72.34 %; UB xã Vũ Lễ sử dụng 304 kWh, giảm 381 kWh, tương ứng giảm 55.62%); Trường Tiểu Học và Trung Học cơ sở xã Tân Thành sử dụng 180 kWh, giảm 258 kWh, tương ứng giảm 58,90%.

Bên cạnh đó một số đơn vị sử dụng tăng cao hơn trên 10% so với cùng kỳ như: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Hương sử dụng 649 kWh, tăng 455 kWh tương ứng tăng 234.54 %; trường tiểu học xã Bắc Quỳnh sử dụng 907 kWh tăng 439 kWh tương ứng tăng 106,61 %; Ban Tuyên Giáo-Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện ủy sử dụng 531 kWh, tăng 271 kWh tương ứng tăng 104,23 %.

- Khối CSCC có 8 điểm đo, tổng điện năng tiêu thụ là 11.437 kWh, giảm so cùng kỳ tháng 5/2023 là 3456kWh, tương ứng giảm 23.20%.

Các điểm đo chiếu sáng công cộng, đa số đều giảm so với tháng cùng kỳ, cụ thể có 5 điểm đo giảm trên 30%; Tuy nhiên còn có 01 điểm đo tăng trên 10%, là điểm đo PA11BS0022379.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Lạng Sơn tại văn bản số 531/UBND-KT ngày 23/4/2024 của UBND Tỉnh Lạng Sơn về việc đẩy mạnh tiết kiệm điện và đảm bảo cung cấp điện trong mùa nắng nóng năm 2024 trên địa bàn Tỉnh; Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 04/7/2023 v/v thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị các cơ quan đơn vị áp dụng và tổ chức thực hiện tốt các giải pháp sau:

(i) Xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về tiết kiệm điện, quy tắc về sử dụng điện tiết kiệm, an toàn và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị. Đảm bảo hàng năm tối thiểu tiết kiệm 5,0% tổng điện năng tiêu thụ theo kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

(ii) Tuân thủ các quy định về chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả; quy định về sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị điện tại cơ quan, đơn vị;

(iii) Tận dụng tối đa ánh sáng và thông gió tự nhiên tại phòng làm việc; Điều chỉnh điều hòa ở nhiệt độ từ 26°C trở lên; Tắt điện khi ra khỏi phòng, tắt nguồn điện máy tính, máy in, máy photocopy, các thiết bị tiêu thụ điện khác khi hết giờ làm việc tại trụ sở làm việc.

Chi tiết sử dụng điện của các cơ quan HCSN có sản lượng điện tiêu thụ từ 100 kWh trở lên

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh		
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	
I	KHOÍ CƠ QUAN HCSN						
1	Công An Huyện 3	10436	9586	8522	850	8.87	1914
2	Văn phòng UBND HĐND H.Bắc Sơn	4320	3200	3400	1120	35.00	920
3	Kho K818 Cục Kỹ thuật	2555	2893	2430	-338	-11.68	125
4	Ban CHQS Huyện Bắc Sơn	2150	2241	2260	-91	-4.06	-110
5	Huyện uỷ	2039	1817	2012	222	12.22	27
6	UBND huyện Bắc Sơn	1861	1525	1348	336	22.03	513
7	Phòng Giao dịch NHCSXH huyện Bắc Sơn	1748	1462	1656	286	19.56	92
8	Phòng Giáo Dục và ĐT huyện Bắc Sơn	1551	1336	1297	215	16.09	254
9	Chi cục Thuế khu vực IV	1350	917	839	433	47.22	511
10	Trung tâm Văn hóa, TT&TT (Hội trường)	1319	244	1564	1075	440.57	-245
11	Toà án nhân dân	1267	1064	650	203	19.08	617
12	Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Sơn.	1258	988	1346	270	27.33	-88
13	Phòng tài chính - Kế hoạch	1258	1143	973	115	10.06	285
14	Viện Kiểm sát	1182	1012	923	170	16.80	259
15	Kho bạc nhà nước Bắc Sơn	1169	990	1026	179	18.08	143
16	UBND xã Đồng Ý	1135	1035	1125	100	9.66	10
17	UBND xã Nhất Tiến	1103	1102	1147	1	0.09	-44
18	UBND thị trấn Bắc Sơn	1068	969	378	99	10.22	690
19	UBND xã Tân Lập	1022	910	985	112	12.31	37
							3.76

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh		
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	
20	UBND xã Nhất Hoà	1018	961	878	57	5.93	140
21	UBND xã Tân Thành	943	879	620	64	7.28	323
22	Ủy ban nhân dân xã Tân Lập	873	720	640	153	21.25	233
23	Hạt Kiểm Lâm Bắc Sơn	871	808	890	63	7.80	-19
24	UBND xã Hưng Vũ	856	852	736	4	0.47	120
25	UBND xã Trấn Yên	856	909	874	-53	-5.83	-18
26	UBND xã Chiến Thắng	849	1017	614	-168	-16.52	235
27	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Bắc Sơn	818	663	530	155	23.38	288
28	UBND xã Chiêu Vũ	769	888	1001	-119	-13.40	-232
29	Phòng khám Đa khoa Ngã Hai	757	756	1206	1	0.13	-449
30	Trụ Sở UBND Xã Vũ Sơn	699	742	691	-43	-5.80	8
31	UBND xã Vũ Lăng	657	679	621	-22	-3.24	36
32	UBND xã Tân Tri	621	680	852	-59	-8.68	-231
33	Công an huyện Bắc Sơn (xã Vũ Lăng)	611	596	394	15	2.52	217
34	UBND xã Long Đồng	608	627	693	-19	-3.03	-85
35	Văn phòng HĐND và UBND	598	352	462	246	69.89	136
36	UBND xã Vạn Thủy	583	565	707	18	3.19	-124
37	Ban CHQS huyện Bắc Sơn	576	667	395	-91	-13.64	181
38	Ban Tuyên Giáo	531	371	260	160	43.13	271
39	UBND xã Vũ Lễ	503	521	369	-18	-3.45	134
40	P.Nông nghiệp & PTNT	494	449	448	45	10.02	46

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh		
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	
41	UBND xã Tân Hương	449	414	355	35	8.45	94
42	Công An Huyện Bắc Sơn (Cụm Nhất Hòa)	435	383	440	52	13.58	-5
43	Ủy Ban Nhân Dân xã Bắc Quỳnh	398	421	814	-23	-5.46	-416
44	Công an xã Tân Hương	374	464	320	-90	-19.40	54
45	Văn phòng HĐND và UBND (Bộ phận 1 cửa)	357	304	454	53	17.43	-97
46	CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	349	368	280	-19	-5.16	69
47	Huyện uỷ Bắc sơn	340	294	620	46	15.65	-280
48	Trung Tâm Dịch Vụ Nông Nghiệp	328	320	338	8	2.50	-10
49	UBND xã Trấn Yên	316	338	297	-22	-6.51	19
50	UB xã Vũ Lễ	304	283	685	21	7.42	-381
51	Ban Quản lý Dự án 661	298	326	272	-28	-8.59	26
52	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Bắc Sơn	297	235	300	62	26.38	-3
53	UBND thị trấn Bắc Sơn (NVH)	286	285	184	1	0.35	102
54	UBND thị trấn Bắc Sơn (công an)	274	313	356	-39	-12.46	-82
55	Công An huyện Bắc Sơn	266	302	264	-36	-11.92	2
56	UBND xã Tân Hương	258	299	444	-41	-13.71	-186
57	Trạm kiểm lâm Mô Rẻ	248	282	215	-34	-12.06	33
58	Dương Thị Liễu (Nhà Văn Hóa Thôn Hoan Trung 1)	240	264	139	-24	-9.09	101
59	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Bắc Sơn	231	164	173	67	40.85	58
60	UBND xã Vũ Lễ	231	182	192	49	26.92	39
61	UBND xã Vũ Lăng (nhà truyền thống xã Vũ Lăng)	199	132	97	67	50.76	102
							105.15

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh		
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	
62	Đội quản lý trật tự đô thị huyện Bắc Sơn	196	185	149	11	5.95	31.54
63	Điểm trường Hiền Long- Trường TH xã Đồng Ý	195	292	191	-97	-33.22	2.09
64	Phòng LĐTB&XH Huyện Bắc Sơn	187	110	128	77	70.00	46.09
65	Trạm Kiểm Lâm Vũ Lễ	184	199	211	-15	-7.54	-12.80
66	Chi Cục Thống Kê Huyện Bắc Sơn	166	121	113	45	37.19	46.90
67	Phân trường mầm non xã Đồng ý	157	191	207	-34	-17.80	-24.15
68	Phân trường Thái bằng Trường MN xã Nhát Hòa	149	159	163	-10	-6.29	-8.59
69	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bắc Sơn	132	132	113	0	0.00	16.81
70	Liên đoàn lao động huyện	131	131	115	0	0.00	13.91
71	Trạm khí tượng Bắc Sơn	122	132	111	-10	-7.58	9.91
72	Phân trường mầm non Vũ Thắng	120	167	62	-47	-28.14	93.55
73	Hội Phụ Nữ huyện	106	74	42	32	43.24	152.38
74	Phân trường Mầm non Yên Mỹ	105	127	104	-22	-17.32	0.96
75	Hội Đồng y huyện Bắc Sơn	101	90	98	11	12.22	3.06
76	Trung Tâm Y Tế huyện Bắc Sơn	23196	20266	19997	2930	14.46	16.00
77	Trường cấp 3	7189	8276	6664	-1087	-13.13	7.88
78	Trường PTDT Nội trú	4764	5352	3460	-588	-10.99	37.69
79	Trường Phổ thông DTNT THCS	2331	2391	2009	-60	-2.51	16.03
80	Trường THCS Xã Trấn Yên 1	2275	3215	2547	-940	-29.24	-10.68
81	Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn	2253	1488	3011	765	51.41	-25.17
82	Trường THPT Vũ Lễ	2044	2143	2086	-99	-4.62	-2.01

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh			
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ	
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)
83	Trường Mầm Non, TT Bắc Sơn	1299	1515	1145	-216	-14.26	154	13.45
84	Trường TH&TH Cơ Sờ Xã Chiêu Vũ	1179	1571	1412	-392	-24.95	-233	-16.50
85	Trường THCS Thị Trấn Bắc Sơn	1130	1430	1072	-300	-20.98	58	5.41
86	Trường Mầm Non xã Trấn Yên	1040	1197	996	-157	-13.12	44	4.42
87	Trường PTCS Vạn Thủy	975	1398	1178	-423	-30.26	-203	-17.23
88	Trường Mầm Non Vũ Lễ	944	1047	1010	-103	-9.84	-66	-6.53
89	Trường Tiểu học xã Bắc Quỳnh	907	948	439	-41	-4.32	468	106.61
90	Trường THCS xã Nhất Hòa	902	1053	1108	-151	-14.34	-206	-18.59
91	Trường Mầm Non xã Chiêu Vũ	893	984	856	-91	-9.25	37	4.32
92	Trường THCS xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn	865	1305	873	-440	-33.72	-8	-0.92
93	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bắc Sơn	822	646	657	176	27.24	165	25.11
94	Trường Mầm non xã Tân Hương	811	786	741	25	3.18	70	9.45
95	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Thành	807	1022	521	-215	-21.04	286	54.89
96	Trường Mầm Non xã Bắc Quỳnh	778	869	824	-91	-10.47	-46	-5.58
97	Trường Mầm Non xã Bắc Quỳnh	772	916	735	-144	-15.72	37	5.03
98	Trường THPT Vũ Lễ	754	1015	880	-261	-25.71	-126	-14.32
99	Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học 2 xã Trấn Yên	736	1098	708	-362	-32.97	28	3.95
100	Trường Tiểu học xã Đồng Ý	730	822	625	-92	-11.19	105	16.80
101	Trường tiểu học thị trấn Bắc Sơn	682	986	853	-304	-30.83	-171	-20.05
102	Trường Tiểu học xã Long Đống	658	922	952	-264	-28.63	-294	-30.88
103	Trường Tiểu học xã Bắc Quỳnh	651	972	627	-321	-33.02	24	3.83

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh			
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ	
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)
104	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Hương	649	786	194	-137	-17.43	455	234.54
105	Trường Mầm non Vũ Lăng	636	581	269	55	9.47	367	136.43
106	Trường Tiểu học thị trấn Bắc Sơn	619	550	524	69	12.55	95	18.13
107	Trường cấp 1	613	824	668	-211	-25.61	-55	-8.23
108	Trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS	587	479	1057	108	22.55	-470	-44.47
109	Trường Trung học cơ sở Hưng Vũ	570	811	550	-241	-29.72	20	3.64
110	Trường THCS Đồng Ý	570	683	487	-113	-16.54	83	17.04
111	Trường Mầm Non Xã Hưng Vũ	567	668	1140	-101	-15.12	-573	-50.26
112	Trường Mầm non Tân Lập	561	636	481	-75	-11.79	80	16.63
113	Trường Mầm Non Thị Trấn Bắc Sơn	557	558	406	-1	-0.18	151	37.19
114	Trường Mầm non xã Hưng Vũ	546	635	238	-89	-14.02	308	129.41
115	Trường THCS xã Long Đống	542	840	607	-298	-35.48	-65	-10.71
116	Trường tiểu học 2 Vũ Lễ	540	670	307	-130	-19.40	233	75.90
117	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bắc Sơn	534	509	357	25	4.91	177	49.58
118	Trường THCS Vũ Lễ	534	688	959	-154	-22.38	-425	-44.32
119	Trường Trung học cơ sở xã Tân Tri	528	921	742	-393	-42.67	-214	-28.84
120	Trường Mầm non xã Tân Thành	518	526	479	-8	-1.52	39	8.14
121	Trường Tiểu Học 2 xã Vũ Lăng	502	605	421	-103	-17.02	81	19.24
122	Trường Trung Học Cơ Sở Xã Vũ Sơn	488	536	416	-48	-8.96	72	17.31
123	Trường Tiểu học 1 Vũ Lăng	482	629	430	-147	-23.37	52	12.09
124	Trường Mầm Non Xã Nhất Tiến	482	548	664	-66	-12.04	-182	-27.41

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh			
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ	
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)
125	Trường Mầm non Nhất Hoà	478	514	514	-36	-7.00	-36	-7.00
126	Trường Tiểu học xã Vũ Sơn	474	636	676	-162	-25.47	-202	-29.88
127	Trường Tiểu học Nhất Hoà	461	524	398	-63	-12.02	63	15.83
128	Trường Tiểu Học Xã Tân Lập	461	593	517	-132	-22.26	-56	-10.83
129	Trường Phổ Thông DTBT Tiểu Học 1 xã Trấn Yên	447	587	539	-140	-23.85	-92	-17.07
130	Trường PTDT Bán Trú Tiểu học 1 xã Nhất Tiến	438	621	586	-183	-29.47	-148	-25.26
131	Trường THCS xã Vũ Lăng	393	440	278	-47	-10.68	115	41.37
132	Trường Tiểu Học Làng Đồng	392	450	584	-58	-12.89	-192	-32.88
133	Trường Tiểu học 1 Vũ Lễ	382	710	536	-328	-46.20	-154	-28.73
134	Trường Mầm Non Xã Chiến Thắng	380	385	646	-5	-1.30	-266	-41.18
135	Trường Mầm Non xã Vũ Lăng	379	405	394	-26	-6.42	-15	-3.81
136	Trường PT DTBT Tiểu học 1 xã Trấn Yên	370	535	302	-165	-30.84	68	22.52
137	Trường TH và THCS xã Chiến Thắng	353	526	288	-173	-32.89	65	22.57
138	Trường Trung Học Cơ Sở Xã Nhất Tiến	348	528	543	-180	-34.09	-195	-35.91
139	Trạm Y tế xã Nhất Hoà	341	339	273	2	0.59	68	24.91
140	Trạm Y tế Vạn Thuỷ	330	336	263	-6	-1.79	67	25.48
141	Trường THCS xã Vũ Lăng	327	433	281	-106	-24.48	46	16.37
142	Trường Mầm Non Xã Đồng Ý(Phân Trường)	316	267	276	49	18.35	40	14.49
143	Trạm Y Tế xã Vũ Lăng	313	327	325	-14	-4.28	-12	-3.69
144	Trường tiểu học thị trấn Bắc Sơn	312	436	354	-124	-28.44	-42	-11.86
145	Trạm Y tế xã Đồng Ý	310	286	231	24	8.39	79	34.20

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh			
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ	
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)
146	Trạm Y tế xã Nhất Tiến	303	264	282	39	14.77	21	7.45
147	Trường THCS Vũ Sơn	303	361	310	-58	-16.07	-7	-2.26
148	Trường Mầm non thị trấn Bắc Sơn (PT Hữu Vĩnh)	300	420	460	-120	-28.57	-160	-34.78
149	Trường Mầm Non xã Tân Tri	296	324	305	-28	-8.64	-9	-2.95
150	Trường THCS Thị Trấn Bắc Sơn (Khu hành chính)	295	293	329	2	0.68	-34	-10.33
151	Trường Mầm non xã Vạn Thủy	291	268	187	23	8.58	104	55.61
152	Trường PTDTBT TH và THCS xã Vạn Thủy	289	594	458	-305	-51.35	-169	-36.90
153	Trường THCS xã Tân Lập	280	392	274	-112	-28.57	6	2.19
154	Trạm y tế xã Tân Lập	276	291	283	-15	-5.15	-7	-2.47
155	Trạm Y tế xã Bắc Quỳnh	271	240	196	31	12.92	75	38.27
156	Trường Tiểu học Hưng Vũ (Nông Lục)	262	448	300	-186	-41.52	-38	-12.67
157	Trạm Y tế xã Vũ Sơn	261	235	179	26	11.06	82	45.81
158	Trạm y tế xã Tân Hương	256	263	246	-7	-2.66	10	4.07
159	Trường Tiểu Học và Trung học cơ sở xã Tân Hương	253	360	564	-107	-29.72	-311	-55.14
160	Trạm Y tế xã Chiến Thắng	250	259	157	-9	-3.47	93	59.24
161	Trạm Y tế xã Hưng Vũ	250	248	277	2	0.81	-27	-9.75
162	Trường Tiểu Học Và THCS Xã Chiến Thắng	243	282	335	-39	-13.83	-92	-27.46
163	Trường Mầm Non xã Tân Lập	241	298	251	-57	-19.13	-10	-3.98
164	Trường Mầm Non Xã Đồng Ý	230	252	211	-22	-8.73	19	9.00
165	Trường Mầm Non xã Nhất Tiến (phân trường Làng Lầu)	224	207	155	17	8.21	69	44.52

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh			
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề		Tháng cùng kỳ	
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)
166	Trường THCS xã Đồng Ý	222	251	310	-29	-11.55	-88	-28.39
167	Trường THCS xã Tân Lập	221	269	248	-48	-17.84	-27	-10.89
168	Trạm y tế xã Tân Tri	205	190	147	15	7.89	58	39.46
169	Trạm y tế xã Chiếu Vũ	202	255	358	-53	-20.78	-156	-43.58
170	Trạm Y tế xã Long Đồng	201	194	127	7	3.61	74	58.27
171	Trạm y tế thị trấn Bắc Sơn	195	188	244	7	3.72	-49	-20.08
172	Trường Tiểu học Hưng Vũ (Nông Lục)	183	236	203	-53	-22.46	-20	-9.85
173	Trường Mầm non xã Vũ Sơn	182	206	658	-24	-11.65	-476	-72.34
174	Trường Tiểu Học và Trung Học cơ sở xã Tân Thành	180	205	438	-25	-12.20	-258	-58.90
175	Trường TH và THCS xã Chiến Thắng	179	308	258	-129	-41.88	-79	-30.62
176	Trạm Y Tế Tân Thành	178	171	192	7	4.09	-14	-7.29
177	Trường Mầm Non xã Chiến Thắng (PT Pá Te)	173	197	141	-24	-12.18	32	22.70
178	Trường Mầm non xã Tân Tri	173	209	172	-36	-17.22	1	0.58
179	Trường Mầm Non xã Vạn Thủy (PT Bán Khuông)	171	186	149	-15	-8.06	22	14.77
180	Trường Tiểu học 1 xã Vũ Lăng	167	229	95	-62	-27.07	72	75.79
181	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Thành	167	287	187	-120	-41.81	-20	-10.70
182	Trường Mầm non thôn Thâm Xi	156	180	118	-24	-13.33	38	32.20
183	Trường Mầm Non xã Tân Thành (PT Yên Thành)	156	163	106	-7	-4.29	50	47.17
184	Trường Mầm Non xã Vũ Lễ	156	158	183	-2	-1.27	-27	-14.75
185	Trường Mầm non xã Vũ Lăng (PT Thanh yên)	155	195	199	-40	-20.51	-44	-22.11
186	Trường Tiểu học xã Nhất Hòa (PT Thái Bình)	149	208	163	-59	-28.37	-14	-8.59

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh		
		Sản lượng tháng 5/2024	Sản lượng tháng 4/2024	Sản lượng tháng 5/2023	Tháng liền kề Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Tháng cùng kỳ Sản lượng (kWh) Tỷ lệ (%)
187	Trạm Y Tế xã Trấn Yên (2)	145	156	141	-11	-7.05	4 2.84
188	Trường Mầm Non xã Nhất Tiến (PT Nà Niệc)	141	138	113	3	2.17	28 24.78
189	Trạm Y Tế Xã Trấn Yên (1)	138	102	136	36	35.29	2 1.47
190	Trường Mầm Non xã Vũ Lăng (pt Sông Hóa)	136	155	127	-19	-12.26	9 7.09
191	Trường tiểu học xã Tân Tri	134	94	113	40	42.55	21 18.58
192	Trường cấp 1 (Phân trường Bàn Khuông)	126	171	148	-45	-26.32	-22 -14.86
193	Trường Mầm Non xã Nhất Hòa (PT Bản Đắc)	125	133	142	-8	-6.02	-17 -11.97
194	Trạm Y Tế xã Trấn Yên (3)	123	104	114	19	18.27	9 7.89
195	Trường Mầm Non xã Nhất Tiến (PT Tiến Hậu)	122	140	96	-18	-12.86	26 27.08
196	Trường Tiểu học 2 xã Vũ Lăng(PT Suối Luông)	121	226	173	-105	-46.46	-52 -30.06
197	Trường Tiểu học H.Vũ (PT Tam Hoa)	113	224	161	-111	-49.55	-48 -29.81
198	Trường Phổ Thông DTBT TH 2 Xã Nhất Tiến	112	180	188	-68	-37.78	-76 -40.43
II	Khối cơ quan chiếu sáng						
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Đền đường)	2864	4473	3440	-1609	-35.97	-576 -16.74
2	Phòng Kinh Tế và Hạ Tầng huyện Bắc Sơn	1785	2795	3751	-1010	-36.14	-1966 -52.41
3	Phòng kinh tế và hạ tầng (Sản huyện)	1735	1502	1688	233	15.51	47 2.78
4	Phòng kinh tế hạ tầng	1540	1867	2325	-327	-17.51	-785 -33.76
5	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Bắc Sơn	1512	2192	2013	-680	-31.02	-501 -24.89
6	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Bắc Sơn	981	1296	1132	-315	-24.31	-151 -13.34
7	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Bắc Sơn	695	953	352	-258	-27.07	343 97.44
8	Phòng Kinh Tế và Hạ Tầng huyện Bắc Sơn	325	224	192	101	45.09	133 69.27